



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Ô tô Giải Phóng

Ngày 30/06/2025	4,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	48.1%	122.2	110.5

DT thuần Q2/25
15.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.40 -25.8%
YoY: ▲ 11.2 259%

LN thuần Q2/25
-5.46
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.89 -52.9%
YoY: ▲ 0.80 12.8%

LN sau thuế Q2/25
-5.46
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.89 -52.9%
YoY: ▲ 0.80 12.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
-12.1%
YoY: +/-▼ 5.8%

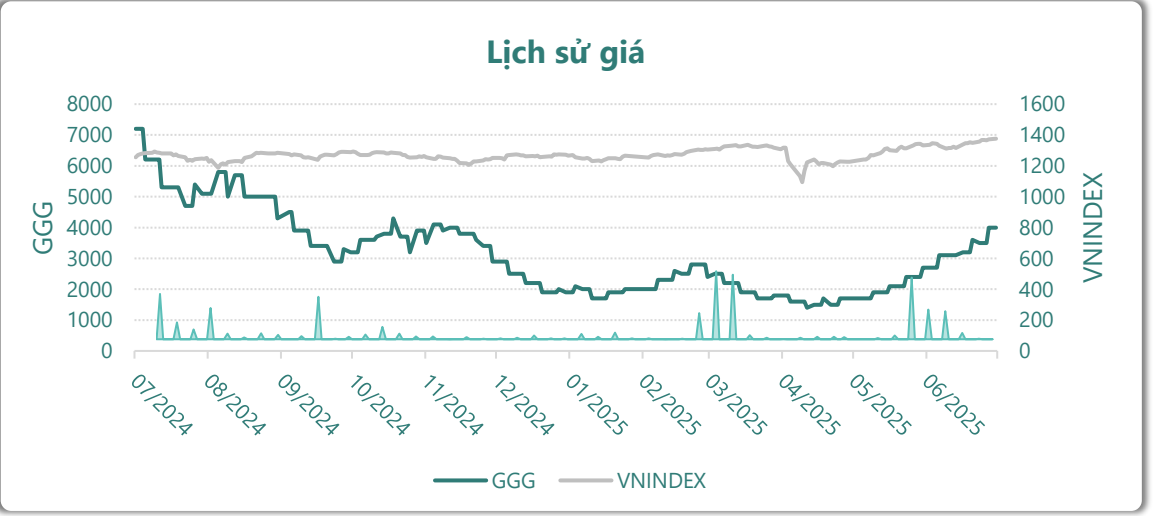
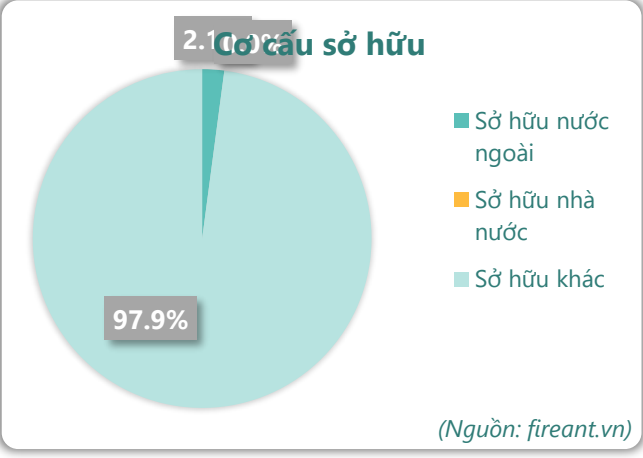
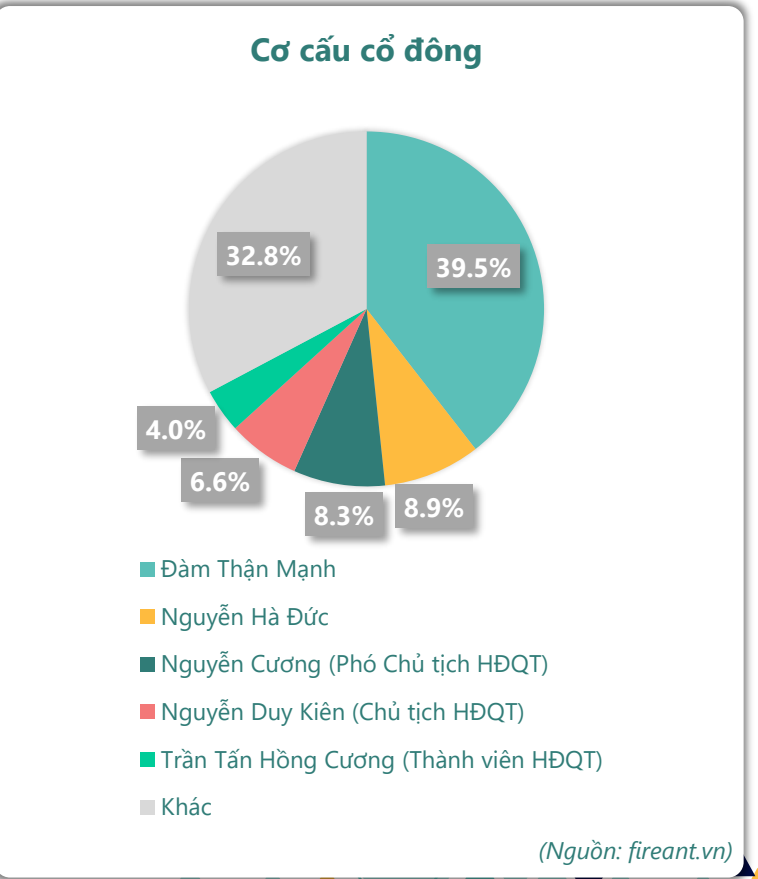
ROE (TTM) Q2/25
33.2%
YoY: +/-▼ 6.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,400 - 7,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	118
Số lượng CPLH (CP)	29,388,589
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,780
Sở hữu nước ngoài	2.1%
Beta	0.13
EPS	-577
P/E	-6.9

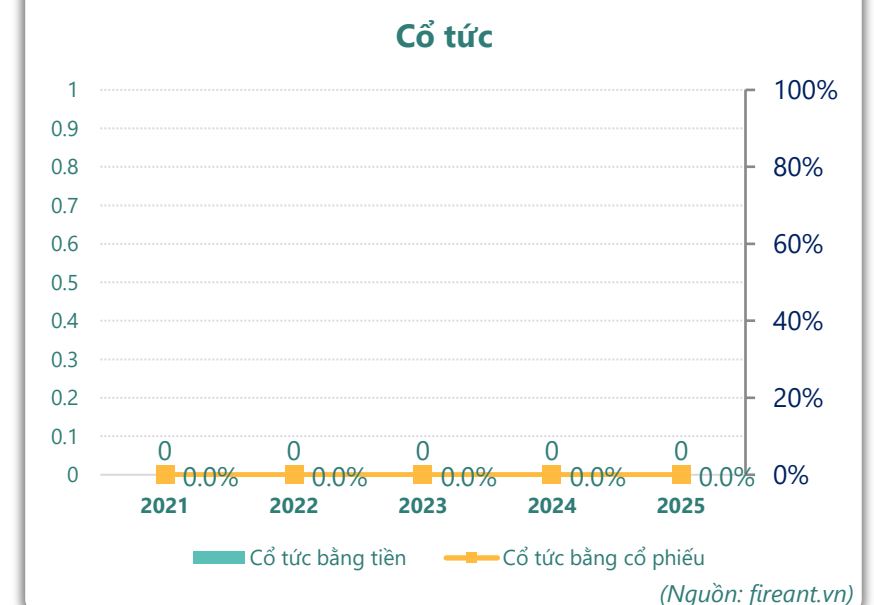
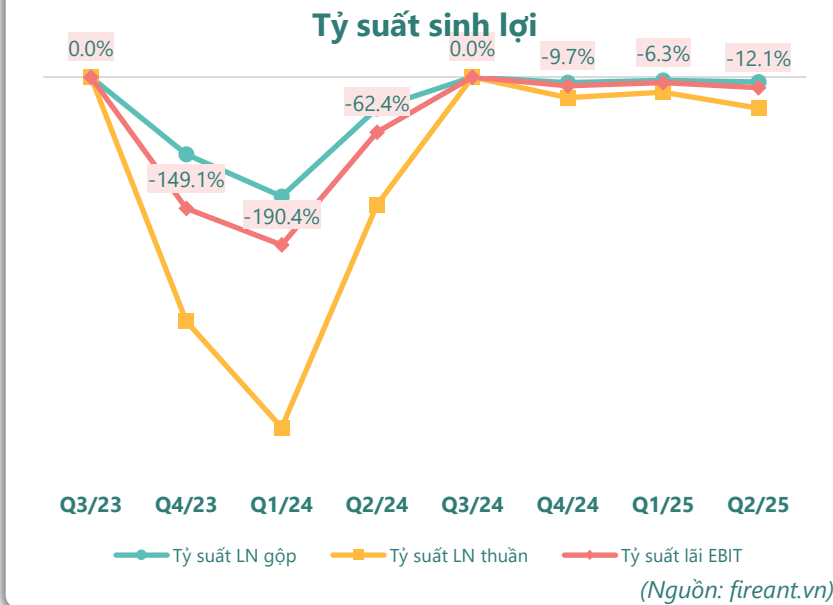
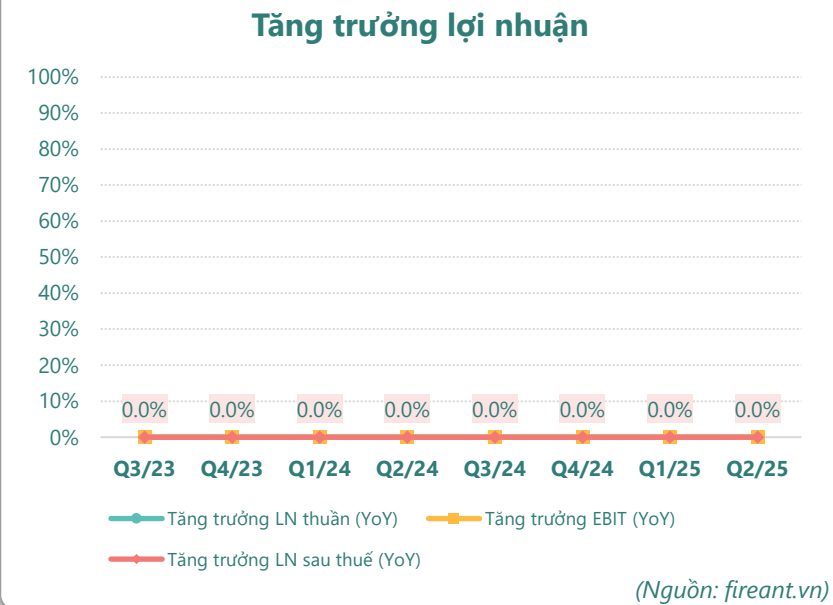
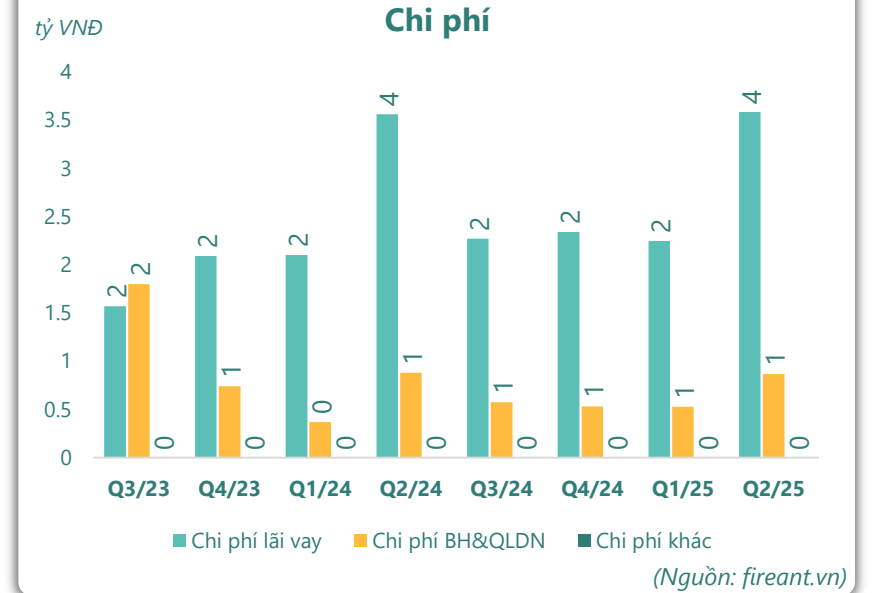
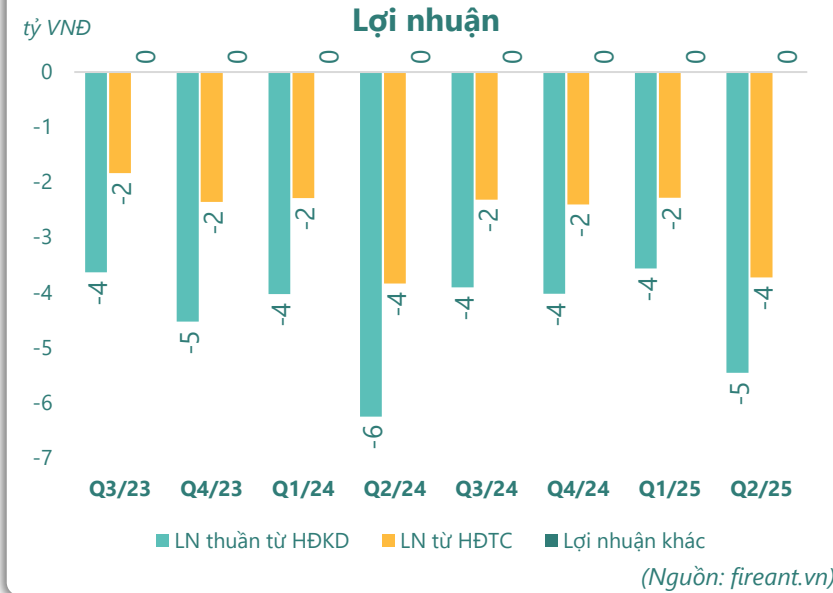
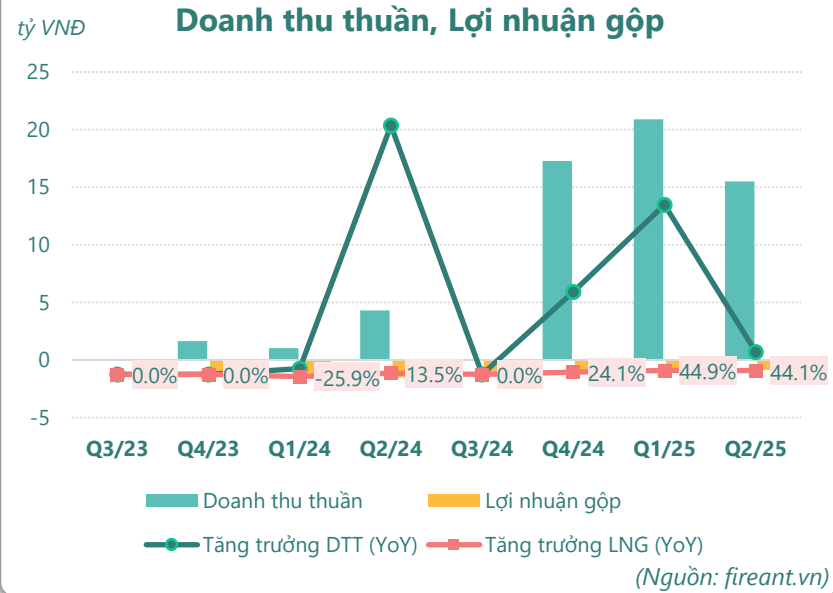
DT thuần 6T 2025
36.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 31.1 583%

LN thuần 6T 2025
-9.03
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.27 12.2%

LN sau thuế 6T 2025
-9.03
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.27 12.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH

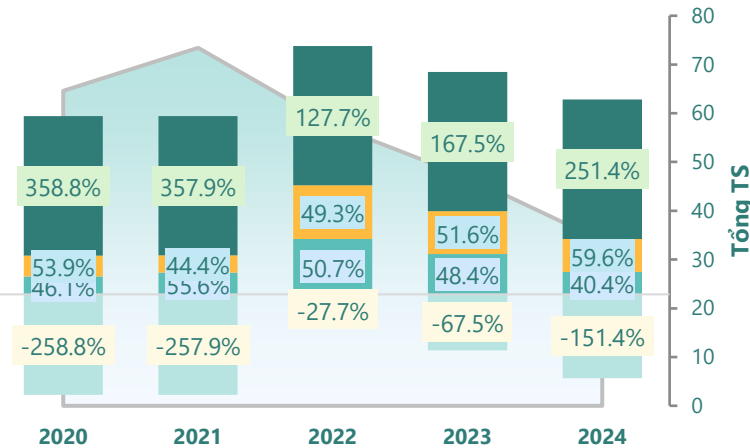


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

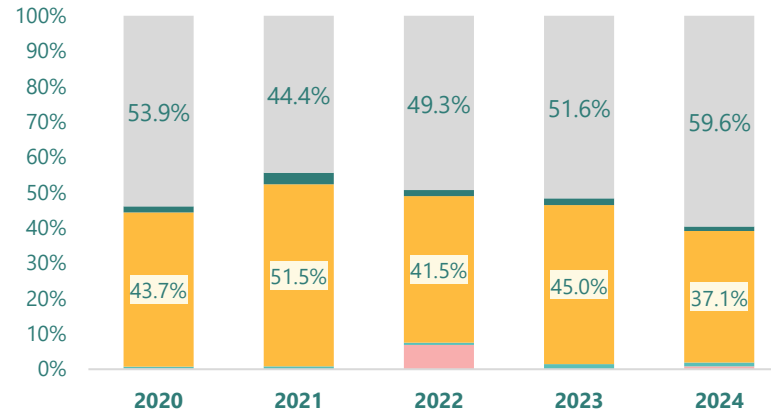
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

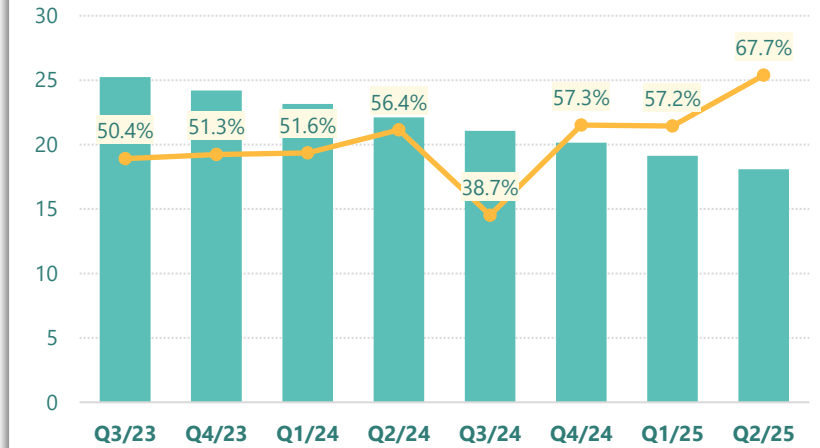


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

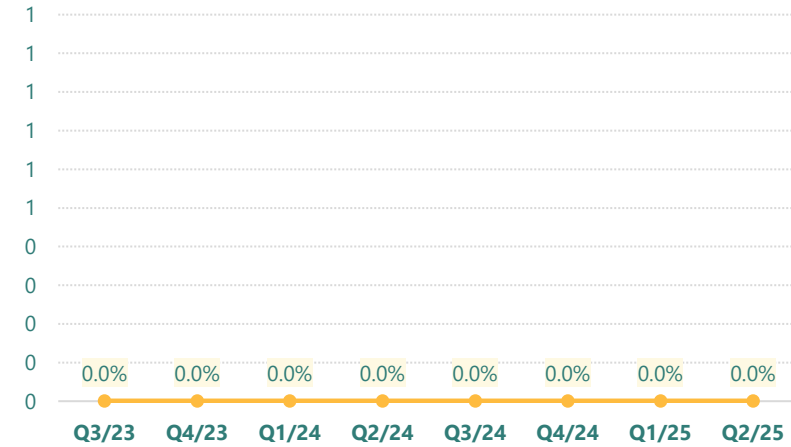


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

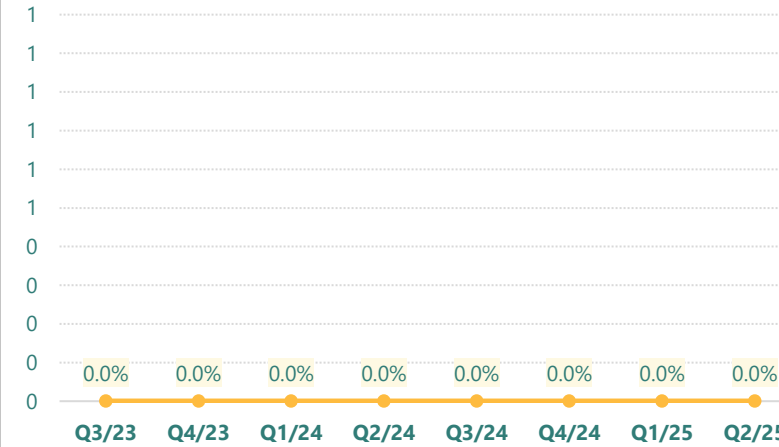


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

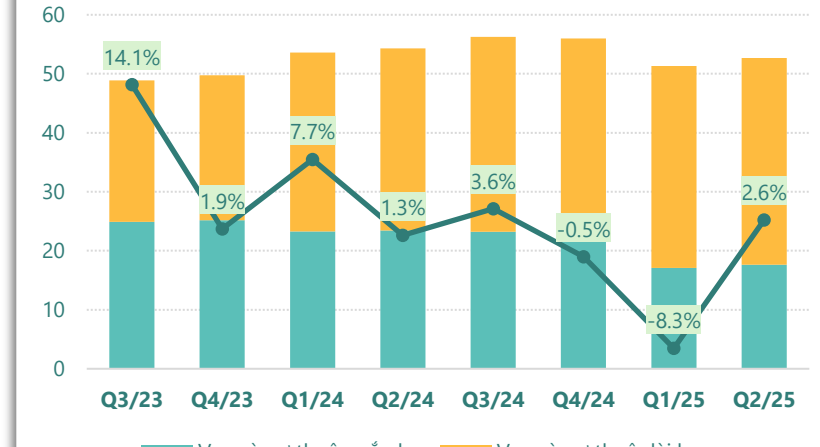


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

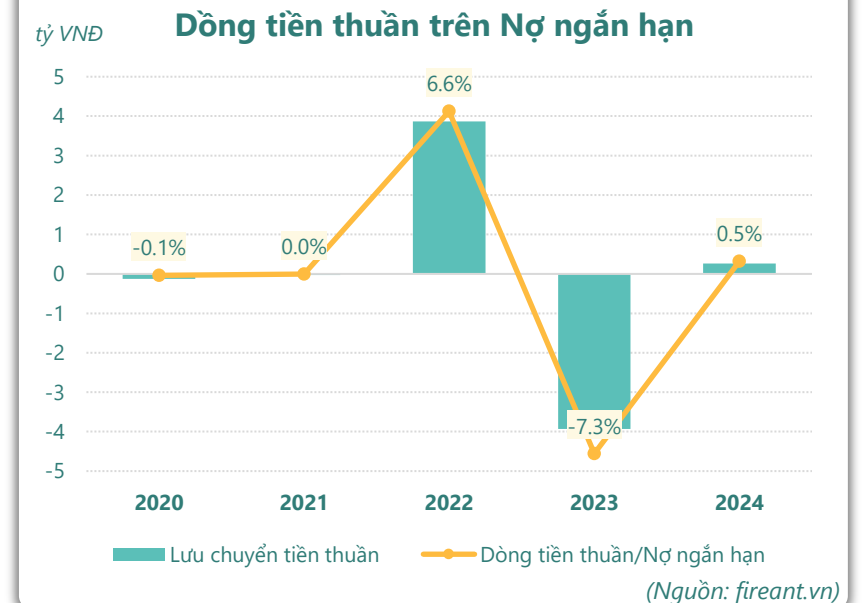
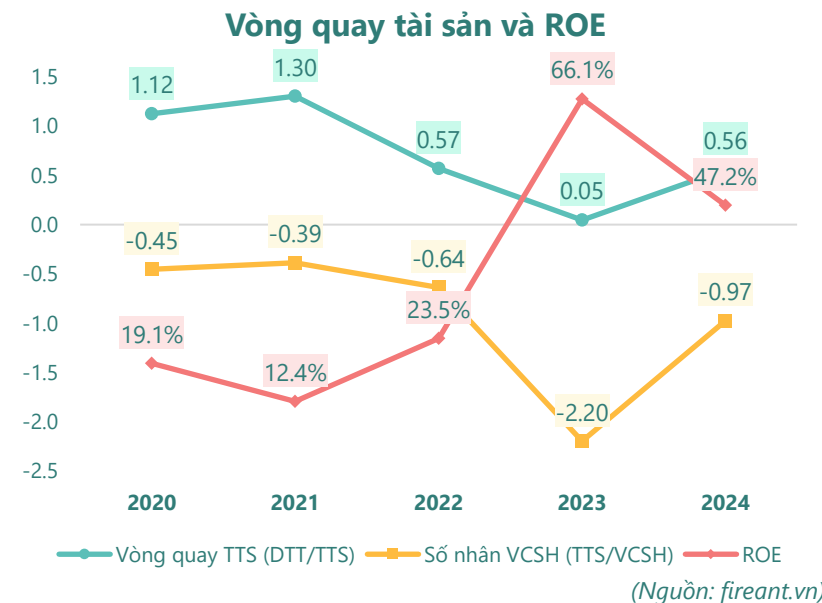
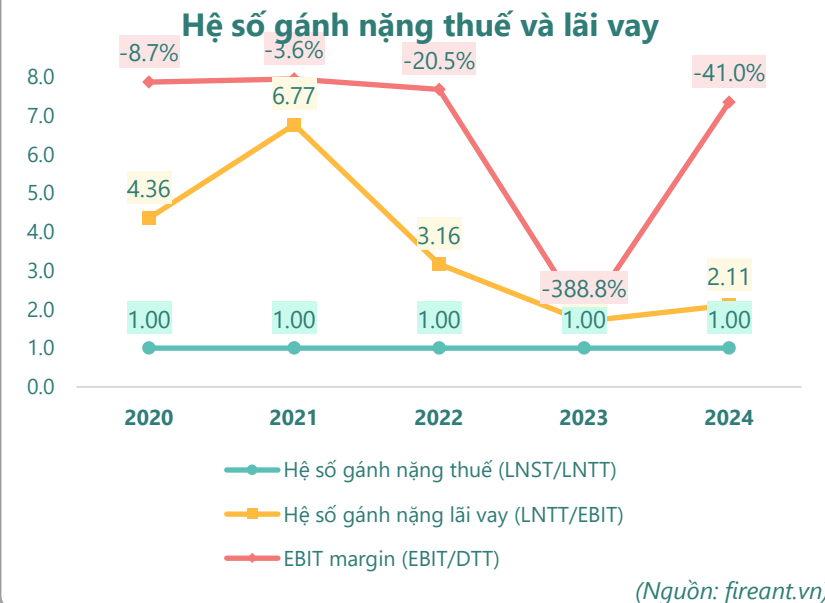
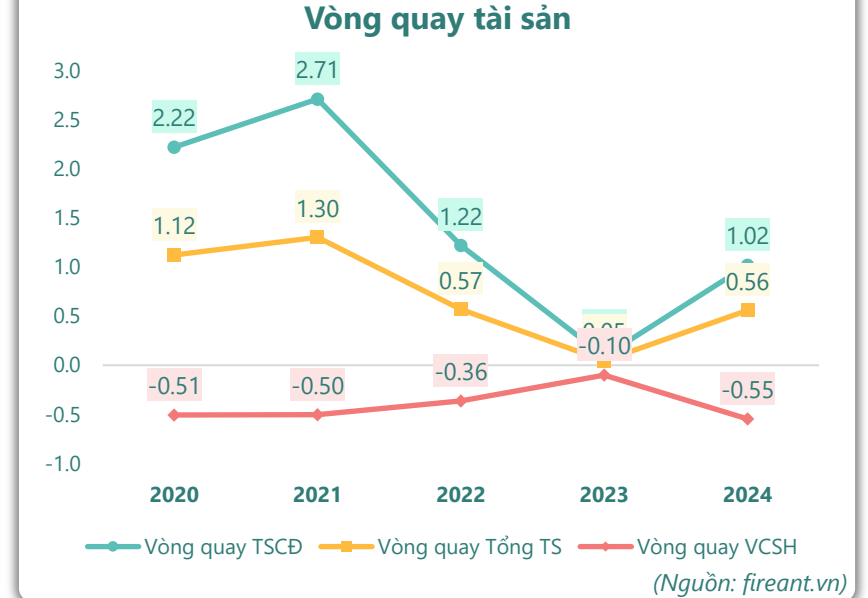
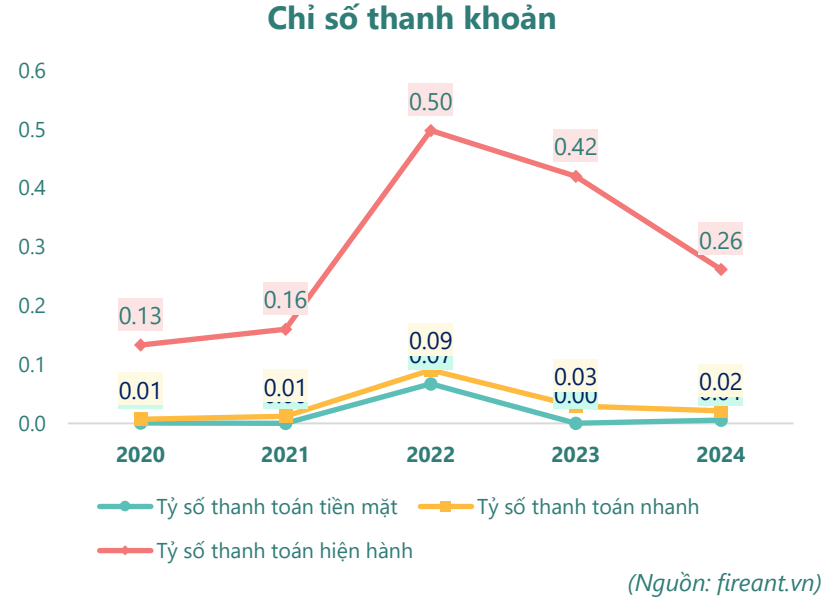
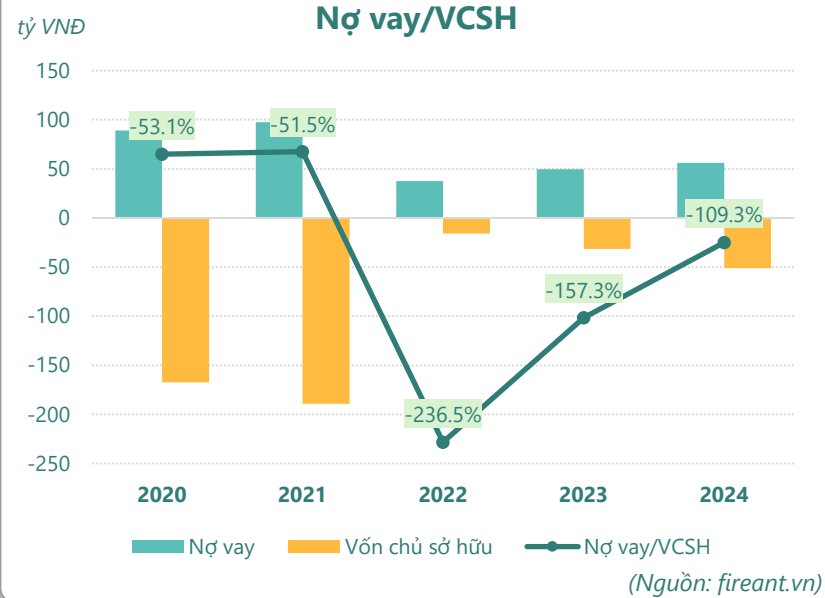


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	15.5	4.32	259%	36.4	5.33	583%
Giá vốn hàng bán	16.4	5.86	179%	38.0	8.24	361%
Lợi nhuận gộp	-0.86	-1.54	44.1%	-1.62	-2.91	44.5%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.00	9.5%
Chi phí TC	3.73	3.84	-2.8%	6.02	6.12	-1.8%
Chi phí lãi vay	3.58	3.56	0.7%	5.83	5.66	3.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.17	0.23	-27.3%	0.27	0.23	18.7%
Chi phí QLDN	0.70	0.65	7.7%	1.13	1.02	10.1%
LN thuần từ HĐKD	-5.46	-6.26	12.8%	-9.03	-10.3	12.2%
Lợi nhuận khác	0	0.00		0	0	
LN trước thuế	-5.46	-6.26	12.8%	-9.03	-10.3	12.2%
Lợi nhuận sau thuế	-5.46	-6.26	12.8%	-9.03	-10.3	12.2%
LNST của CĐ cty mẹ	-5.46	-6.26	12.8%	-9.03	-10.3	12.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.06	1.46	-0.60	2.49	6.48	0.70
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	-0.12	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.26	-1.16	0.15	-2.16	-6.48	-0.75
Tiền đầu kỳ	0.01	0.21	0.51	0.06	0.28	0.27
Lưu chuyển tiền thuần	0.20	0.30	-0.45	0.21	0.00	-0.05
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.21	0.51	0.06	0.28	0.27	0.22

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	26.7	33.8	-20.9%
Tài sản ngắn hạn	8.64	13.7	-36.7%
Tiền và tương đương tiền	0.22	0.28	-19.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	0.34	0.38	-8.8%
Hàng tồn kho	7.96	12.6	-36.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	0.44	-73.8%
Tài sản dài hạn	18.1	20.2	-10.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	18.1	20.2	-10.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	86.9	85.0	2.3%
Nợ ngắn hạn	51.9	52.1	-0.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.6	23.1	-23.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.83	3.24	79.7%
Nợ dài hạn	35.0	32.9	6.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	35.0	32.9	6.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-60.2	-51.2	-17.6%
Vốn chủ sở hữu	-60.2	-51.2	-17.6%
Vốn điều lệ	294	294	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

